

Số: /QĐ-SXD

Bắc Giang, ngày tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 4, tháng 5, tháng 6 và Quý II năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG BẮC GIANG

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 4, tháng 5, tháng 6 và Quý II năm 2023 kèm theo Quyết định này làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP hoặc các dự án sử dụng vốn khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, Ban ngành thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức HỖXD trên địa bàn tỉnh;
- Các chủ đầu tư XDCT;
- Website Sở XD (VP Sở XD);
- Lưu: VT, KT&VLXD, LĐ Sở.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Quang Minh

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 4, tháng 5, tháng 6 và Quý II NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày /7/2023 của Sở Xây dựng
tỉnh Bắc Giang)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng xác định theo nhóm công trình thuộc 05 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình (Bảng số 1);
- Chỉ số giá phần xây dựng (Bảng số 2);
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: Chỉ số giá vật liệu xây dựng, nhân công xây dựng công trình và máy thi công xây dựng công trình (Bảng số 3);
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu (Bảng số 4).

* Thời điểm được chọn làm gốc để so sánh trong Tập chỉ số giá xây dựng này là năm 2020.

*** Chỉ số giá công bố đối với các loại công trình sau:**

- Công trình dân dụng:
- + Công trình giáo dục

Công trình trường học được công bố tại Tập chỉ số giá bao gồm các hạng mục xây dựng mới nhà lớp học, các công trình phụ trợ từ 1÷ 5 tầng; các thiết bị trạm biến áp, máy bơm.

- + Công trình y tế

Nhóm công trình y tế được công bố tại Tập chỉ số giá bao gồm các công trình trạm y tế cấp xã; trung tâm y tế cấp huyện, bệnh viện đa khoa có quy mô xây dựng từ 1÷ 12 tầng; các thiết bị như thang máy, thiết bị trạm biến áp, máy phát điện; máy bơm.

- + Công trình nhà văn hóa

Nhóm công trình văn hóa được công bố tại Tập chỉ số giá bao gồm các công trình nhà văn hóa thôn, nhà văn hóa xã có quy mô xây dựng từ 1÷ 2 tầng.

- + Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng.

Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị được công bố tại Tập chỉ số giá bao gồm các công trình trụ sở làm việc của UBND, HĐND, Đảng ủy cấp xã, trụ sở làm việc của UBND, HĐND, Đảng ủy cấp huyện có quy mô xây dựng từ 1÷ 9 tầng; các thiết bị như thang máy, máy phát điện, máy bơm.

- Công trình công nghiệp:

Công trình công nghiệp công bố tại Tập chỉ số giá bao gồm các công trình đường dây và trạm biến áp; thiết bị cho công trình điện.

- Công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm:

+ Công trình cấp nước (nhà máy cấp nước)

+ Công trình thoát nước trong khu đô thị mới, khu dân cư mới bao gồm hệ thống tuyến ống thoát nước thải, thoát nước mưa.

+ Công trình tuyến ống cấp nước.

+ Công trình tuyến ống cấp nước trong khu đô thị, khu dân cư mới.

+ Công trình xử lý nước thải khu đô thị, khu dân cư mới (trạm xử lý nước thải, thiết bị trạm xử lý nước thải).

+ Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới, khu dân cư bao gồm công trình giao thông, san nền, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, khuôn viên cây xanh, thiết bị điện (trạm biến áp, van chống sét ...) trong khu đô thị mới.

- Công trình giao thông:

Công trình giao thông công bố tại Tập chỉ số giá bao gồm công trình đường tỉnh, đường huyện, đường thôn có kết cấu mặt đường là bê tông xi măng, bê tông nhựa và công trình cầu đường bộ. Thiết bị điện (trạm biến áp, van chống sét...) trong công trình cầu đường bộ .

- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn:

+ Công trình kênh mương (cấp nước tưới tiêu): Bao gồm các công trình cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, xây gạch bê tông không nung.

+ Công trình trạm bơm: Bao gồm các công trình xây mới, cải tạo, nâng cấp trạm bơm và thiết bị trong trạm bơm.

+ Công trình đập, hồ chứa: Bao gồm các công trình xây mới; cải tạo, nâng cấp đập.

+ Công trình đê: Bao gồm các công trình xử lý sự cố, tu bổ đê thường xuyên.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của chi phí vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của chi phí nhân công trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của chi phí máy thi công xây dựng trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này (năm 2020).

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định chỉ số giá xây dựng so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí khảo sát xây dựng, chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất kinh doanh).

Chỉ số giá thiết bị chưa xét đến sự biến động của các chi phí thiết bị phục vụ công tác văn phòng, chi phí thiết bị giảng dạy, chi phí thiết bị chuyên ngành y tế. Đối với nhóm công trình xử lý rác thải chưa xét đến biến động của chi phí xử lý rác.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và máy thi công xây dựng).

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 4, tháng 5, tháng 6 và Quý II năm 2023 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm

gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Đối với dự án, công trình sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở lập, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu và giá dự thầu, điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí xây dựng công trình cần căn cứ vào tính chất đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án, công trình để sử dụng Tập chỉ số giá này, tính toán, bổ sung các khoản, mục chi phí cho phù hợp.

6. Đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố và công trình xây dựng theo tuyên đi qua địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên) thì chủ đầu tư căn cứ phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng hướng dẫn để tổ chức xác định chỉ số giá xây dựng và quyết định việc áp dụng cho công trình.

7. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá công bố tại Quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

II. PHỤ LỤC CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Bảng số 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 4/2023	Tháng 5/2023	Tháng 6/2023	Quý II/2023
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình giáo dục				
1.1	Trường mầm non	118,58	118,14	117,65	118,12
1.2	Trường tiểu học	118,67	118,12	117,58	118,12
1.3	Trường trung học cơ sở	118,51	117,96	117,43	117,97
1.4	Trường trung học phổ thông	118,39	117,82	117,32	117,84
2	Công trình y tế				
2.1	Trạm y tế cấp xã	118,24	117,95	117,53	117,91
2.2	Trung tâm y tế cấp huyện, bệnh viện đa khoa	116,60	116,20	115,82	116,21
3	Công trình nhà văn hóa				
3.1	Nhà văn hoá thôn	117,79	117,54	117,18	117,50
3.2	Nhà văn hóa xã	119,28	118,87	118,40	118,85
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng				
4.1	Trụ sở cơ quan cấp xã	118,07	117,64	117,12	117,61
4.2	Trụ sở cơ quan cấp huyện, Sở	117,30	116,72	116,20	116,74
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Đường dây và trạm biến áp độc lập	117,99	117,81	117,54	117,78
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình cấp nước	119,40	119,17	118,98	119,18
2	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	118,36	117,42	116,79	117,52
3	Công trình thoát nước trong Khu đô thị mới	118,16	117,85	117,42	117,81

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 4/2023	Tháng 5/2023	Tháng 6/2023	Quý II/2023
4	Công trình chiếu sáng công cộng trong Khu đô thị mới	118,04	117,88	117,82	117,91
5	Công trình tuyến ống cấp nước	120,93	120,87	120,85	120,89
6	Công trình tuyến ống cấp nước trong khu đô thị, khu dân cư	120,31	120,20	120,16	120,22
7	Công trình xử lý nước thải khu đô thị, khu dân cư	108,75	108,28	108,05	108,36
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Đường bê tông xi măng	118,65	118,92	118,65	118,74
2	Cầu đường bộ	119,30	117,89	116,94	118,04
3	Đường bê tông nhựa	118,54	116,12	114,63	116,43
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT				
1	Công trình cấp nước tưới tiêu kênh mương	116,92	117,38	117,29	117,20
2	Công trình trạm bơm	112,27	111,91	111,66	111,95
3	Đập, hồ chứa	117,28	117,33	117,00	117,20
4	Công trình đê	117,82	117,51	117,18	117,51

Bảng số 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 4/2023	Tháng 5/2023	Tháng 6/2023	Quý II/2023
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình giáo dục				
1.1	Trường mầm non	118,58	118,14	117,65	118,12
1.2	Trường tiểu học	118,75	118,18	117,63	118,19
1.3	Trường trung học cơ sở	118,53	117,98	117,45	117,98
1.4	Trường trung học phổ thông	118,56	117,98	117,47	118,00
2	Công trình y tế				
2.1	Trạm y tế cấp xã	118,24	117,95	117,53	117,91
2.2	Trung tâm y tế cấp huyện, bệnh viện đa khoa	118,91	118,47	118,01	118,47
3	Công trình nhà văn hóa				
3.1	Nhà văn hoá thôn	117,79	117,54	117,18	117,50
3.2	Nhà văn hóa xã	119,28	118,87	118,40	118,85
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng				
4.1	Trụ sở cơ quan cấp xã	118,07	117,64	117,12	117,61
4.2	Trụ sở cơ quan cấp huyện, Sở	118,24	117,63	117,08	117,65
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Đường dây và trạm biến áp độc lập	117,81	117,42	117,17	117,46
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình cấp nước	119,57	119,33	119,14	119,35
2	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	118,49	117,49	116,82	117,60
3	Công trình thoát nước trong Khu đô thị mới	118,16	117,85	117,42	117,81

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 4/2023	Tháng 5/2023	Tháng 6/2023	Quý II/2023
4	Công trình chiếu sáng công cộng trong Khu đô thị mới	118,09	117,92	117,86	117,96
5	Công trình tuyến ống cấp nước	121,05	120,99	120,97	121,01
6	Công trình tuyến ống cấp nước trong khu đô thị, khu dân cư	120,31	120,20	120,16	120,22
7	Công trình xử lý nước thải khu đô thị, khu dân cư	121,13	119,92	118,85	119,97
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Đường bê tông xi măng	118,70	118,98	118,71	118,79
2	Cầu đường bộ	119,25	117,81	116,84	117,97
3	Đường bê tông nhựa	118,56	116,13	114,64	116,44
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT				
1	Công trình cấp nước tưới tiêu kênh mương	116,95	117,41	117,33	117,23
2	Công trình trạm bơm	119,16	118,59	118,03	118,59
3	Đập, hồ chứa	117,33	117,38	117,05	117,26
4	Công trình đê	117,91	117,59	117,25	117,58

Bảng số 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 4/2023			Tháng 5/2023		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục						
1.1	Trường mầm non	121,37	114,49	111,76	120,71	114,49	110,33
1.2	Trường tiểu học	121,44	114,49	111,76	120,62	114,49	110,33
1.3	Trường trung học cơ sở	120,99	114,49	111,76	120,18	114,49	110,33
1.4	Trường trung học phổ thông	121,61	114,49	111,76	120,87	114,49	110,33
2	Công trình y tế						
2.1	Trạm y tế cấp xã	120,31	114,49	111,76	119,92	114,49	110,33
2.2	Trung tâm y tế cấp huyện, bệnh viện đa khoa	121,20	114,49	111,76	120,64	114,49	110,33
3	Công trình nhà văn hóa						
3.1	Nhà văn hoá thôn	119,53	114,49	111,76	119,21	114,49	110,33
3.2	Nhà văn hóa xã	121,88	114,49	111,76	121,30	114,49	110,33
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng						
4.1	Trụ sở cơ quan cấp xã	119,71	114,49	111,76	119,14	114,49	110,33
4.2	Trụ sở cơ quan cấp huyện, Sở	119,72	114,49	111,76	118,96	114,49	110,33
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Đường dây và trạm biến áp độc lập	120,81	114,49	111,76	120,31	114,49	110,33
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 6/2023			Quý II/2023		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục						
1.1	Trường mầm non	119,89	114,49	110,43	120,66	114,49	110,84
1.2	Trường tiểu học	119,73	114,49	110,43	120,60	114,49	110,84
1.3	Trường trung học cơ sở	119,33	114,49	110,43	120,17	114,49	110,84
1.4	Trường trung học phổ thông	120,00	114,49	110,43	120,83	114,49	110,84
2	Công trình y tế						
2.1	Trạm y tế cấp xã	119,27	114,49	110,43	119,83	114,49	110,84
2.2	Trung tâm y tế cấp huyện, bệnh viện đa khoa	119,95	114,49	110,43	120,59	114,49	110,84
3	Công trình nhà văn hóa						
3.1	Nhà văn hoá thôn	118,66	114,49	110,43	119,13	114,49	110,84
3.2	Nhà văn hóa xã	120,57	114,49	110,43	121,25	114,49	110,84
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng						
4.1	Trụ sở cơ quan cấp xã	118,39	114,49	110,43	119,08	114,49	110,84
4.2	Trụ sở cơ quan cấp huyện, Sở	118,19	114,49	110,43	118,96	114,49	110,84
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Đường dây và trạm biến áp độc lập	119,84	114,49	110,43	120,32	114,49	110,84
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình cấp nước	121,62	114,49	110,43	121,89	114,49	110,84
2	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	118,60	114,49	110,43	119,80	114,49	110,84
3	Công trình thoát nước trong Khu đô thị mới	118,14	114,49	110,43	118,59	114,49	110,84

Bảng số 4**CHỈ SỐ GIÁ 1 SỐ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 4/2023	Tháng 5/2023	Tháng 6/2023	Quý II/2023
1	Xi măng	109,03	117,35	117,35	114,58
2	Cát xây dựng	156,38	155,29	155,29	155,65
3	Đá xây dựng	105,60	102,33	102,33	103,42
4	Gạch xây	113,76	113,76	113,76	113,76
5	Gạch lát	111,28	111,28	111,28	111,28
6	Gỗ xây dựng	102,08	102,08	102,08	102,08
7	Thép xây dựng	140,43	135,23	131,72	135,79
8	Cửa nhôm, cửa nhựa	115,68	115,68	115,68	115,68
9	Nhựa đường	144,17	130,19	120,09	131,48
10	Sơn xây dựng	95,27	95,27	95,27	95,27
11	Vật liệu bao che	125,36	125,36	125,36	125,36
12	Vật liệu điện	119,23	119,23	119,23	119,23
13	Vật liệu nước	120,98	120,98	120,98	120,98
14	Nhiên liệu	154,27	141,01	142,63	145,97
15	Đất san nền	143,77	143,77	143,77	143,77
16	Bê tông nhựa	104,52	98,30	93,81	98,88
17	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	114,66	114,66	114,66	114,66
18	Cây xanh	110,00	110,00	110,00	110,00
19	Kính xây dựng	140,61	140,61	140,61	140,61
20	Trần thạch cao, vách thạch cao	112,86	112,86	112,86	112,86
21	Trần nhôm, vách nhôm	125,28	125,28	125,28	125,28